

BÁO CÁO
TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI
THÁNG MƯỜI VÀ 10 THÁNG NĂM 2018

Tiếp tục đẩy mạnh thực hiện Nghị quyết 19 - 2018/NQ-CP của Chính phủ về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu, tiếp cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia. Triển khai thực hiện quyết liệt, đồng bộ, hiệu quả chương trình, kế hoạch cải cách hành chính năm 2018; Thành phố đã chỉ đạo quyết liệt các cấp, các ngành, địa phương cùng nỗ lực thực hiện mục tiêu tăng trưởng kinh tế cả năm. Mười tháng năm 2018, tình hình kinh tế xã hội có những dấu hiệu chuyển biến tích cực, lạc quan, các chỉ số kinh tế duy trì được mức tăng trưởng khá: Chỉ số sản xuất công nghiệp 10 tháng tăng 7,3% so với cùng kỳ năm trước; Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn vốn ngân sách đạt 28.268 tỷ đồng tăng 5,9% so với cùng kỳ, đạt 74,2% kế hoạch năm 2018; Tổng mức lưu chuyển hàng hóa bán ra của thương mại, khách sạn, nhà hàng và doanh thu dịch vụ tăng 9% so cùng kỳ năm trước; Hoạt động xuất khẩu tăng 20,1% so với cùng kỳ; Nhập khẩu tăng 7,4%; Khách du lịch đến Hà Nội đạt 13.104 nghìn lượt khách tăng 16,8%; Tổng thu ngân sách Nhà nước 174.854 tỷ đồng đạt 80,1% dự toán pháp lệnh năm 2018 và tăng 12,4% so với cùng kỳ.

I. SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

1. Nông nghiệp

1.1. Trồng trọt

Sản xuất nông nghiệp trên địa bàn thành phố Hà Nội trong tháng tập trung chủ yếu vào thu hoạch lúa, hoa màu vụ mùa và gieo trồng cây màu vụ đông.

a. Lúa và cây màu vụ mùa

Tính đến trung tuần tháng Mười, toàn Thành phố đã thu hoạch được 90% diện tích trong tổng số 86.415 ha diện tích gieo trồng lúa mùa. Hiện nay, còn diện tích lúa mùa muộn và lúa nếp cái hoa vàng trên địa bàn các huyện Sóc Sơn, Đông Anh chưa cho thu hoạch. Năng suất lúa mùa trên những diện tích đã thu hoạch ước đạt 51,8 tạ/ha, tăng 2,7 tạ/ha so cùng kỳ. Năng suất lúa mùa năm nay ước tăng hơn so cùng kỳ năm trước do tình hình thời tiết vụ mùa năm nay ổn

định hơn trong quá trình cây lúa sinh trưởng và phát triển; không có dịch bệnh lớn xảy ra trên cây lúa, rải rác một số diện tích bị rầy nâu gây hại nhẹ.

Cây màu vụ mùa: Ngô năng suất ước đạt 48,9 tạ/ha, giảm 0,8 tạ/ha so cùng kỳ năm trước; khoai lang 95,6 tạ/ha, giảm 0,6 tạ/ha; đậu tương 17,9 tạ/ha, giảm 1,3 tạ/ha; lạc 23,1 tạ/ha, giảm 0,1 tạ/ha; rau các loại 185,8 tạ/ha, giảm 3,8 tạ/ha; đậu các loại 17 tạ/ha, tăng 1 tạ/ha so cùng kỳ năm trước.

b. Cây màu vụ đông

Hiện nay, ước tính toàn Thành phố đã gieo trồng được 3.126 ha ngô, giảm 12,7% so cùng kỳ; khoai lang 581 ha, giảm 3,2%; đậu tương 948 ha, giảm 34,6%; lạc 81 ha, giảm 19%; rau các loại 5.200 ha, giảm 0,9%; đậu các loại 100 ha, giảm 4,8% so cùng kỳ. Tình hình thời tiết đang diễn biến khá thuận lợi cho việc thu hoạch lúa mùa và gieo trồng cây vụ đông. Do đó, các địa phương đang tích cực chỉ đạo sản xuất cây vụ đông nhằm đảm bảo kế hoạch đã đề ra.

1.2. Chăn nuôi

Chăn nuôi trâu, bò: Tình hình chăn nuôi trâu, bò trên địa bàn trong tháng nhìn chung ổn định. Đàn trâu hiện có ước 25,4 nghìn con, tăng 0,1% so cùng kỳ; Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng trong tháng ước 140 tấn tăng 1,5% so cùng kỳ năm trước, cộng dồn 10 tháng ước đạt 1.399 tấn, tăng 1,3% so cùng kỳ.

Đàn bò trong tháng hiện có 130 nghìn con, tăng 0,4% (Trong đó, bò sữa 15 nghìn con, giảm 4,3%) so cùng kỳ năm 2017. Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng trong tháng ước 901 tấn, tăng 3% so cùng kỳ năm trước; cộng dồn 10 tháng ước 9.050 tấn, tăng 3% so cùng kỳ.

Chăn nuôi lợn: Đàn lợn hiện có ước 1.823 nghìn con, giảm 2,5% so cùng kỳ. Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng trong tháng ước 27.780 tấn, tăng 0,8%; cộng dồn 10 tháng ước đạt 277.760 tấn, tăng 0,8% so cùng kỳ. Giá thịt lợn hơi xuất chuồng trong tháng tiếp tục duy trì ở mức cao có lợi, trong khi chi phí chăn nuôi ổn định khuyến khích các cơ sở chăn nuôi đầu tư ổn định đàn. Trong tháng không xảy ra dịch bệnh nguy hiểm trên đàn lợn.

Chăn nuôi gia cầm: Đàn gia cầm trên địa bàn phát triển tốt, trong tháng không có dịch bệnh lớn xảy ra trên đàn gia cầm. Đàn gia cầm hiện có ước đạt 31 triệu con, tăng 3,3% so cùng kỳ; trong đó, đàn gà ước 21,2 triệu con, tăng 3,6%. Sản lượng thịt gia cầm hơi xuất chuồng trong tháng ước 8.035 tấn; cộng dồn 10 tháng ước đạt 80.542 tấn, tăng 4,9% so cùng kỳ, trong đó sản lượng thịt gà ước 63.400 tấn, tăng 5,9%. Sản lượng trứng gia cầm trong tháng ước 133 triệu quả, cộng dồn 10 tháng ước đạt 1.337 triệu quả tăng 7,1%; trong đó, sản lượng trứng gà cộng dồn từ đầu năm ước đạt 683 triệu quả, tăng 6,5% so cùng kỳ năm trước.

1.3. Lâm nghiệp, thủy sản

Lâm nghiệp: Tính đến nay, trên địa bàn Thành phố đã cơ bản hoàn thành công tác trồng rừng. Diện tích rừng trồng được chăm sóc trong tháng ước đạt 192 ha, tăng 1,1% so cùng kỳ; diện tích rừng được giao khoán bảo vệ ước 933 ha, tăng 0,3%; sản lượng gỗ khai thác 1.320 m³, tăng 10%; sản lượng củi khai thác 3.000 Ste, giảm 23,1% so cùng kỳ năm trước.

Tính chung 10 tháng, diện tích rừng trồng mới tập trung ước đạt 271 ha, tăng 12% so cùng kỳ; số cây lâm nghiệp trồng phân tán 785 nghìn cây, giảm 2,1%; diện tích rừng trồng được chăm sóc 1.921 ha, tăng 0,6%; diện tích rừng được giao khoán bảo vệ 9.330 ha, tương đương cùng kỳ năm trước; sản lượng gỗ khai thác 13.183 m³, tăng 10%; sản lượng củi khai thác 29.000 Ste, giảm 17,1% so cùng kỳ năm trước.

Thiệt hại rừng: trong tháng trên địa bàn Thành phố không xảy ra cháy rừng. Cộng dồn từ đầu năm đến nay trên địa bàn chỉ xảy ra 01 vụ cháy rừng, bằng 7,7% so cùng kỳ, trong đó diện tích rừng bị cháy 0,8 ha, bằng 1,3% cùng kỳ năm trước.

Thủy sản: Tình hình sản xuất thủy sản trong tháng nhìn chung ổn định. Sản lượng thủy sản trong tháng ước đạt 8.601 tấn, tăng 4,7% so cùng kỳ; trong đó sản lượng cá trong tháng ước 8.570 tấn, tăng 4,7%; sản lượng tôm đạt 8 tấn, tương đương cùng kỳ năm trước; sản lượng thủy sản khác 23 tấn, tăng 4,6%.

Sản lượng thủy sản nuôi trồng tháng Mười ước đạt 8.446 tấn, tăng 4,7% so cùng kỳ và chủ yếu là sản lượng cá nuôi trồng. Sản lượng thủy sản khai thác tháng Mười ước đạt 155 tấn, tăng 2% so cùng kỳ; trong đó sản lượng cá khai thác ước đạt 124 tấn, tăng 1,6%; tôm ước đạt 8 tấn, tương đương cùng kỳ; thủy sản khác 23 tấn, tăng 4,6% so cùng kỳ.

Tính chung 10 tháng, sản lượng thủy sản ước đạt 81.581 tấn, tăng 4,5% so cùng kỳ năm trước; trong đó sản lượng thủy sản nuôi trồng ước đạt 80.113 tấn, tăng 4,5%; sản lượng thủy sản khai thác 1.468 tấn, tăng 1% so cùng kỳ năm trước.

II. SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

Sản xuất công nghiệp trên địa bàn thành phố Hà Nội những tháng cuối năm đạt kết quả khả quan. Các doanh nghiệp sản xuất ổn định và có xu hướng tăng sản lượng sản xuất để kịp thời hoàn thành kế hoạch sản xuất năm. Giá trị sản xuất ngành công nghiệp tháng Mười và 10 tháng tiếp tục tăng trưởng rõ rệt. Chỉ số phát triển sản xuất công nghiệp (tính theo kỳ gốc năm 2015) tháng Mười tăng 5,9% so tháng trước và tăng 8,2% so cùng kỳ năm trước. Trong đó: Khai khoáng tăng 0,5% so tháng trước và giảm 3,6% so cùng kỳ năm trước; Công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 6,6% và 8,1%; Sản xuất, phân phối điện, khí đốt,

nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí giảm 0,3% và tăng 9,6% so cùng kỳ; Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải giảm 0,6% và tăng 9,6%.

Tính chung 10 tháng, chỉ số phát triển sản xuất công nghiệp tăng 7,3% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Ngành khai khoáng giảm 9,6%; Công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 7,3%; Sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 8,6%; Cung cấp nước và hoạt động thu gom xử lý rác thải, nước thải tăng 7,8%.

Nhóm ngành sản xuất công nghiệp chế biến, chế tạo vẫn tiếp tục giữ vai trò chủ đạo là động lực chính dẫn dắt tăng trưởng của toàn ngành công nghiệp với xu hướng tăng trưởng tháng sau cao hơn tháng trước. Trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, một số ngành sản xuất chiếm tỷ trọng lớn và có chỉ số sản xuất tăng cao so với tháng trước và so cùng kỳ như:

Đơn vị tính: %

Chỉ số SX một số ngành CN chế biến, chế tạo	Tháng 10 so với tháng 9/2018	Tháng 10 so với tháng 10 năm 2017	10 tháng năm 2018 so với 10 tháng năm 2017
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	115,2	117,9	109,3
Sản xuất trang phục	104,4	125,1	111,4
Sản xuất da và SP liên quan	107,6	188,1	125,9
Sản xuất SP từ cao su	104,5	134,8	114,2
Sản xuất SP từ khoáng phi kim và kim loại khác	114,4	104,0	104,9
Sản xuất SP điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	108,1	107,1	103,2
SX phương tiện vận tải khác	105,3	114,7	102,7
SX giường, tủ, bàn, ghế	109,0	116,3	103,9

Tuy nhiên, tốc độ tăng trưởng 10 tháng một số ngành công nghiệp chủ yếu có xu hướng giảm so với cùng kỳ do hầu hết các doanh nghiệp có công suất nhỏ, dây chuyền cũ nên chi phí sản xuất cao trong khi giá sản phẩm trên thị trường thế giới đều thấp, công tác tiêu thụ sản phẩm hết sức khó khăn, cạnh tranh gay gắt với sản phẩm nhập khẩu... Làm ảnh hưởng đến tốc độ tăng chung của chỉ số toàn ngành công nghiệp như: Sản xuất hóa chất và sản phẩm từ hóa chất giảm 3,8%; sản xuất kim loại giảm 3,6%; sản xuất thiết bị điện giảm 1,5%; sản xuất xe có động cơ giảm mạnh 7%...so cùng kỳ.

Sản xuất sản phẩm công nghiệp chủ yếu trong tháng Mười và 10 tháng năm 2018 tăng so với cùng kỳ, cụ thể:

Đơn vị tính: %

Một số sản phẩm Công nghiệp chủ yếu	Tháng 10 so với tháng 10 năm 2017	10 tháng năm 2018 so với 10 tháng năm 2017
Thuốc lá có đầu lọc	117,9	109,2
Giày dép các loại	158,4	125,0
Cửa sổ, cửa ra vào bằng gỗ	148,7	162,3
Sổ sách, vở, giấy thép	182,6	186,1
Cửa ra vào, cửa sổ bằng plastic	215,8	138,9
SP vệ sinh gắn cố định bằng gốm sứ	134,0	127,7
Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép	115,5	128,0
Tủ bằng gỗ khác (trừ tủ bếp)	122,0	127,3

Bên cạnh đó, một số sản phẩm ngành công nghiệp 10 tháng gặp khó khăn về thị trường tiêu thụ sản phẩm hoặc do sự cạnh tranh của hàng ngoại nhập nên sản lượng sản xuất giảm so cùng kỳ như: Đá xây dựng giảm 8,2%; bao bì và túi bằng giấy giảm 35,5%; phân bón các loại giảm 13,5%; bê tông trộn sẵn giảm 5,2%; tủ lạnh sử dụng trong gia đình giảm 7,1%; xe có động cơ dùng để chở dưới 10 người giảm 34,3%.

Chỉ số tiêu thụ sản phẩm toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng Mười tăng 16,1% so với tháng trước và tăng 34% so cùng kỳ năm 2017, cộng dồn 10 tháng năm 2018 tăng 7,1% so cùng kỳ năm trước. Một số ngành sản xuất có chỉ số tiêu thụ 10 tháng tăng cao so với cùng kỳ là sản xuất đồ uống tăng 14,5%; sản xuất trang phục tăng 13,1%; sản xuất da và các sản phẩm liên quan tăng 21,4%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm gỗ, mây tre đan tăng 14,7%; sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu tăng 33,1%; sản xuất cao su, plastic tăng 28,4%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác tăng 18%...

Điểm đáng mừng trong ngành công nghiệp chế biến chế tạo là tình trạng tồn kho giảm mạnh so với cùng kỳ 10 tháng năm 2017. Điều này cho thấy Thành phố đã đưa ra giải pháp đúng đắn trong cam kết sử dụng, tiêu dùng hàng nội bộ của các doanh nghiệp trong ngành công nghiệp, đồng thời tăng cường cuộc vận động “người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam”, tạo mọi điều kiện thuận lợi để hàng sản xuất nội địa có vị trí quan trọng, chiếm lĩnh thị phần không nhỏ trong các siêu thị lớn... để đẩy mạnh tiêu thụ hàng tồn kho, tạo đà

tiêu thụ sản phẩm từ nay đến cuối năm 2018. Cộng dồn 10 tháng, chỉ số tồn kho sản phẩm ngành công nghiệp giảm 20% so cùng kỳ. Trong đó, một số ngành sản xuất có chỉ số tồn kho giảm mạnh so cùng kỳ như sản xuất chế biến thực phẩm giảm 48,1%; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan giảm 43,7%; sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu giảm 28,5%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại giảm 71,7%; sản xuất xe có động cơ giảm 36,4%... Bên cạnh đó, do đặc thù sản xuất theo thời vụ của một số ngành công nghiệp sản xuất sản phẩm hàng tồn kho lớn do vào dịp cuối năm các doanh nghiệp tích cực sản xuất dự trữ hàng lớn chuẩn bị phục vụ Tết như: Sản xuất đồ uống chỉ số hàng tồn kho tăng 83,2%; sản xuất sản phẩm thuốc lá tăng 93,4%; sản xuất dệt tăng 32%; sản xuất trang phục tăng 57,6%; sản xuất giường, tủ, bàn ghế tăng 157,7% so với 10 tháng năm 2017.

Nguồn lao động dồi dào, giá rẻ sẽ không còn là yếu tố tạo nên lợi thế cạnh tranh và thu hút đầu tư nước ngoài; sức ép giải quyết việc làm gia tăng... được xác định là những thách thức mà thành phố Hà Nội cần phải sớm có sự chuẩn bị đối phó cùng cả nước bước vào thời kỳ Cách mạng công nghiệp lần thứ 4. Tháng Mười, tình hình sử dụng lao động ở các doanh nghiệp vẫn liên tục tuyển dụng lao động để bảo đảm kế hoạch sản xuất trong những tháng cuối năm. Chỉ số sử dụng lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp bằng tháng trước và tăng 5,7% so cùng kỳ. Cộng dồn 10 tháng năm 2018, chỉ số sử dụng lao động tăng 3,9% so cùng kỳ. Nhìn chung tỉ lệ sử dụng lao động tập chung chủ yếu ở khối doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng 8,2% so cùng kỳ; khối doanh nghiệp nhà nước tăng không đáng kể 2,2% so cùng kỳ; khối doanh nghiệp ngoài quốc doanh giảm nhẹ 1% so cùng kỳ. Trong đó, số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp ngành khai khoáng tăng 5,5% so cùng kỳ; ngành chế biến, chế tạo tăng 4,7%; ngành sản xuất phân phối điện, khí đốt, nước nóng giảm 0,7% so cùng kỳ; ngành cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải giảm 7,2% so cùng kỳ.

III. VỐN ĐẦU TƯ

Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý tháng Mười ước đạt 3.463 tỷ đồng tăng 0,6% so với thực hiện tháng trước và tăng 10,8% so với cùng kỳ năm 2017. Ước tính 10 tháng đầu năm 2018 thực hiện vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách đạt 28.268 tỷ đồng tăng 5,9% so với cùng kỳ năm 2017 và bằng 74,2% kế hoạch năm 2018. Sau 10 tháng thực hiện, các chủ đầu tư đã tập trung chỉ đạo, tăng cường đôn đốc nhất là các công trình trọng điểm của thành phố được đẩy nhanh tiến độ triển khai. Công tác thanh quyết toán các dự án hoàn thành cũng được đẩy mạnh, chủ động tháo gỡ

khó khăn để thanh quyết toán dự án theo đúng quy định. Tình hình thực hiện một số dự án:

Dự án đường sắt đô thị (đoạn Nhổn - Ga Hà Nội):

Trong thời gian vừa qua, tiến độ dự án đã được thúc đẩy, khối lượng tổng thể đạt 45%. Quá trình thi công đảm bảo chất lượng, an toàn lao động và vệ sinh môi trường. Đối với các gói xây lắp:

CP01: Khối lượng tổng thể đạt 94,3%. Hiện nhà thầu đang triển khai thi công tại khu vực cầu dẫn vào nhà ga, khu vực dốc hạ ngầm, sản xuất và lắp đặt dầm chữ U, tiếp tục đôn đốc nhà thầu đẩy mạnh công tác thi công 4 cầu đặc biệt, công tác hoàn trả để dỡ hàng rào, thi công hệ thống thoát nước, bê tông bảo vệ thân trụ.

CP02: Khối lượng tổng thể đạt 53,3%. Phần bê tông kết cấu các nhà ga đã thi công cơ bản hoàn thành. Hiện nhà thầu Posco E&C đang tiến hành thi công phân kiến trúc các nhà ga, gia công mái thép.

CP03: Khối lượng tổng thể đạt 1,7%. Đã hoàn thành thi công đường Kim Mã nhỏ. Tại ga S10, đang thi công kết cấu tường vây.

CP04-CP05: Khối lượng tổng thể đạt 51,1%. UBND Thành phố Hà Nội đã chấp thuận cho phép điều chuyển khối lượng công việc còn lại từ CP04 sang CP05

Đối với các gói thầu thiết bị:

CP06: Hiện nhà thầu đang tập trung vào công tác thiết kế và lựa chọn nhà cung cấp thiết bị; Sách thiết kế đoàn tàu đã tổ chức lấy ý kiến cộng đồng trong đó 80% ý kiến đánh giá thiết kế đoàn tàu là đẹp và 90% sẵn sàng đi tàu khi đưa vào vận hành khai thác. Ban đang hoàn thiện báo cáo để gửi UBND Thành phố trong tháng Mười.

CP07: Nhà thầu hiện đang triển khai kế hoạch sản xuất và lắp đặt theo phương án vận hành trước đoạn trên cao. Nhà thầu đang tổ chức thi công lắp đặt thang máy tại ga 6 và tiến hành sản xuất đối với các thiết bị hệ thống bơm, điều hòa và phòng cháy chữa cháy.

CP08: Đã chấp thuận nhà cung cấp ray, ghi và phụ kiện, hiện nhà thầu đang tiến hành thiết kế và sản xuất, dự kiến ray sẽ được vận chuyển về Việt Nam vào tháng 11/2018 để bắt đầu lắp đặt trong tháng 12/2018.

CP09: Đã mở thầu ngày 05/10/2018, hiện đang trong quá trình đánh giá thầu, dự kiến quá trình đấu thầu sẽ kết thúc vào tháng 12/2018.

Đối với các gói thầu tư vấn: Tư vấn đang tiếp tục triển khai dịch vụ.

Về giải ngân: Tính đến nay, tổng số vốn đã giải ngân năm 2018 là 1.081 tỷ đồng/3.500 tỷ đồng. Trong đó: Vốn ODA là 805 tỷ đồng (bao gồm vốn ODA cấp phát là 310 tỷ đồng, vốn ODA vay lại là 495 tỷ đồng); Vốn đối ứng: 276 tỷ đồng (bao gồm giải ngân kế hoạch vốn năm 2017 kéo dài). Hiện Bộ Tài chính có công văn số 9456/BTC-QLN ngày 07/8/2018 dừng giải ngân cho dự án do hết kế hoạch vốn 2018 và kế hoạch trung hạn.

Dự án hệ thống xử lý nước thải Yên Xá:

Công tác đấu thầu 04 gói thầu xây lắp chính: Hoàn thiện công tác đấu thầu gói 1; hoàn thành công tác đấu thầu gói 2 và gói 4; tổ chức đấu thầu lại gói thầu số 3. Năm 2018 sẽ giải ngân 100% vốn ODA được giao.

Dự án Xây dựng cầu vượt tại nút giao An Dương - đường Thanh Niên:

Ngày 11/10, UBND thành phố Hà Nội đã tổ chức lễ thông xe cầu vượt tại nút giao An Dương - đường Thanh Niên. Đây là 1 trong 8 công trình giao thông cấp bách được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận triển khai theo cơ chế đặc thù nhằm khẩn trương giải quyết tình trạng ùn tắc giao thông cho thành phố Hà Nội. Sau hơn 10 tháng thi công, công trình cầu vượt nút giao An Dương - Thanh Niên đã hoàn thành đúng vào dịp kỷ niệm 64 năm Ngày Giải phóng thủ đô, đảm bảo chất lượng, mỹ quan và an toàn.

Với tổng mức đầu tư gần 312 tỷ đồng, dự án xây dựng cầu vượt tại nút giao An Dương - đường Thanh Niên gồm 2 nội dung chính là: Xây dựng cầu vượt theo hướng Yên Phụ - Nghi Tàm vượt qua đường An Dương và đường Thanh Niên (quận Tây Hồ) bằng kết cấu thép lắp ghép. Móng cọc khoan nhồi, với chiều dài 271m, chiều rộng 10m, 7 nhịp cầu và điều chỉnh kết cấu dầm Hữu Hồng, đoạn từ Khánh sạn Thăng Lợi đến cửa khẩu An Dương, dài khoảng 1,1 km, bằng việc thay thế một phần dầm đất bằng bê tông cốt thép đảm bảo an toàn chống lũ. Đây là cây cầu thứ 11 ở Hà Nội sử dụng kết cấu hộp dầm đúc sẵn và cũng là một trong 8 công trình cấp bách cần triển khai nhằm hạn chế ùn tắc giao thông trên địa bàn thành phố.

VI. THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ

1. Nội thương

Tổng mức bán ra của thương mại, khách sạn nhà hàng, dịch vụ tháng Mười ước đạt 219.765 tỷ đồng tăng 1,1% so tháng trước và tăng 6% so cùng kỳ năm 2017. Trong đó, tổng mức bán lẻ đạt 44.930 tỷ đồng tăng 0,9% so tháng trước và tăng 6,2% so cùng kỳ năm trước.

Lũy kế từ đầu năm, tổng mức bán ra của thương mại, khách sạn nhà hàng, dịch vụ ước đạt 2.040.477 tỷ đồng tăng 9% so cùng kỳ năm 2017. Trong đó, tổng mức bán lẻ đạt 412.902 tỷ đồng tăng 8,6% so cùng kỳ. Trong tổng mức bán

ra của thương mại, khách sạn nhà hàng, dịch vụ kinh tế nhà nước đạt 293.132 tỷ đồng, chiếm tỉ trọng 14,4% và tăng 5,2% so cùng kỳ năm trước; kinh tế ngoài nhà nước đạt 1.595.621 tỷ đồng chiếm tỉ trọng 78,2% và tăng 10,2% so với cùng kỳ năm 2017; kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đạt 151.724 tỷ đồng, chiếm tỉ trọng 7,4%, tăng 4,5% so cùng kỳ năm trước.

2. Ngoại thương

Kim ngạch xuất khẩu trên địa bàn Thành phố tháng Mười ước đạt 1.225 triệu USD tăng 3,6% so tháng trước và tăng 24,6% so cùng kỳ năm 2017. Trong tháng này, một số nhóm hàng xuất khẩu tăng cao so cùng kỳ là hàng nông sản tăng 51,7% (gạo là mặt hàng tăng khá cao, tăng 127,6% do tăng cả về lượng và giá xuất khẩu); hàng dệt may tăng 35,7%; xăng dầu tăng 209,5%; phương tiện vận tải và phụ tùng tăng 33,1%.

Ước tính 10 tháng, kim ngạch xuất khẩu đạt 11.568 triệu USD tăng 20,1% so cùng kỳ năm trước. Đóng góp nhiều nhất vào tăng kim ngạch xuất khẩu 10 tháng năm nay là nhóm hàng nông sản tăng 42,4%, hàng dệt may tăng 20,1%; xăng dầu tăng 66,2%. Nhóm hàng xuất khẩu giảm so cùng kỳ là máy móc và thiết bị phụ tùng giảm 6,4%; thủy tinh và các sản phẩm thủy tinh giảm 1,1%.

Kim ngạch nhập khẩu tháng Mười ước đạt 2.670 triệu USD tăng 5,8% so tháng trước và tăng 12,9% so cùng kỳ năm 2017. Trong đó, máy móc thiết bị phụ tùng tăng 71,3%; vật tư, nguyên liệu tăng 41,1% so cùng kỳ.

Ước tính 10 tháng, kim ngạch nhập khẩu đạt 25.227 triệu USD tăng 7,4% so cùng kỳ năm trước. Một số mặt hàng có kim ngạch nhập khẩu tăng cao so cùng kỳ là máy móc thiết bị phụ tùng tăng 24,1%; xăng dầu tăng 26,3%; chất dẻo tăng 22,8%, hóa chất 22,7%.

3. Chỉ số giá

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng Mười tăng 0,24% so với tháng trước và tăng 4,09% so bình quân cùng kỳ. Chỉ số giá tháng này tăng do nhóm giao thông tăng 1,42% so tháng trước. Mặc dù giá xăng dầu được điều chỉnh giảm vào ngày 22/10/2018 nhưng mức giảm không đáng kể so với mức tăng trước đó vào ngày 6/10/2018 nên tính theo giá bình quân thì nhóm xăng dầu vẫn tăng; nhóm có chỉ số tăng cao thứ hai là nhóm may mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,48% so tháng trước; nhóm văn hóa, giải trí và du lịch tăng 0,44% so tháng trước; các nhóm còn lại có chỉ số tăng nhưng mức tăng không đáng kể. Hai nhóm có chỉ số giảm là nhóm hàng ăn, dịch vụ ăn uống và nhóm bưu chính viễn thông. Sau một thời gian dài tăng giá, tháng này nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống có chỉ số giảm 0,08% so với tháng trước do nhóm lương thực và thực phẩm đều giảm.

Trong tháng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ cùng chiều nhau (chỉ số giá vàng tăng 0,4% và chỉ số USD tăng 0,23% so với tháng trước).

Cụ thể giá một số mặt hàng như sau:

- Lương thực: Tháng này nhóm lương thực giảm nhẹ do giá gạo tẻ giảm nhẹ ở một vài điểm giá còn nhìn chung là ổn định. Các mặt hàng khác như ngô, khoai, sắn tăng. Giá một số mặt hàng lương thực trên địa bàn Hà Nội như sau: Gạo tẻ thường Khang Dân giữ ở mức 11.000-12.000đ/kg, gạo Xi dẻo có giá 12.000-13.000đ/kg, gạo tám Hải Hậu có giá dao động từ 16.000-18.000đ/kg, gạo nếp cái hoa vàng có giá từ 30.000-33.000đ/kg.

- Thực phẩm: Tháng này nhóm thực phẩm giảm 0,12% so với tháng trước do giá thịt lợn, thịt gia cầm và hầu hết các loại rau củ giảm. Sau một thời gian dài tăng giá thì đến kỳ 3 giá thịt lợn đã bắt đầu giảm từ 3.000 – 5.000 đ/kg. Giá thịt lợn giảm là do thị trường đang tiêu thụ chậm trong khi nguồn cung nhiều đã đẩy giá thịt lợn đi xuống. Đồng thời các công ty chăn nuôi lớn trong khu vực lại liên tiếp điều chỉnh giảm giá thịt lợn cũng ảnh hưởng giá chung trên thị trường. Thời tiết khá thuận lợi cho rau vụ đông tăng trưởng nên hầu hết các loại rau giảm mạnh như bắp cải, rau muống, rau cải... chỉ có su hào, cà chua là giá tăng cao. Bắp cải giá 7.000-10.000 đ/kg, su hào 5.000-7000 đ/củ, rau cải từ 15.000-17.000 đ/1kg, rau muống từ 4.000-6.000 đ mớ, giá cà chua tăng mạnh 25.000-30000 đ/kg... Hiện thịt lợn mông sấn có giá từ 80.000-100.000 đ/kg, thịt nạc thăn có giá 90.000-110.000đ/kg. Giá thịt bò ổn định, có giá dao động từ 250.000-290.000 đ/kg. Giá các loại gia cầm như gà ta có giá từ 130.000-150.000đ/kg; ngan có giá từ 90.000-100.000 đ/kg.

Giá các loại thủy hải sản như cá, ngao, mực, tôm tăng nhẹ do chi phí vận chuyển tăng.

- Giá hàng tiêu dùng: Một số mặt hàng trong nhóm may mặc có xu hướng tăng nhẹ do thời tiết miền bắc chuyển mùa nên các mặt hàng phục vụ cho mùa thu đông tăng nhẹ như bộ thể thao, áo sơ mi dài tay... Một số dịch vụ may mặc và sửa chữa giày dép tăng khiến cho nhóm may mặc tăng 0,48% so tháng trước. Một số mặt hàng tiêu dùng như đồ nhôm, đồ nhựa, máy bơm, đồng hồ... tăng nhẹ, các mặt hàng khác trong nhóm ổn định khiến cho nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng không đáng kể tăng 0,23% so tháng trước.

- Nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng có chỉ số tăng 0,31% so tháng trước. Từ ngày 1/10 các công ty kinh doanh gas đồng loạt tăng giá gas thêm 12.000đ/bình 12kg do tác động của giá gas thế giới bình quân tháng Mười vừa công bố ở mức 655 USD/tấn tăng 37,5 USD/tấn. Đồng thời trong tháng qua tỉ giá VND/USD biến động phức tạp và theo chiều hướng tăng cũng góp phần kéo theo giá gas tăng. Đây là lần tăng giá thứ 6 kể từ đầu năm

2018. Nhóm vật liệu xây dựng như xi măng, gạch, sơn ổn định, giá thép giảm nhẹ vào kỳ 1,2 sang kỳ 3 đã chững lại. Hiện giá gas trong nước có giá khoảng 370 – 400 nghìn/bình 12kg tùy từng hãng.

- Nhóm giao thông: Trong tháng Mười giá xăng dầu điều chỉnh tăng vào ngày 6/10 đến ngày 22/10 được điều chỉnh giảm tuy nhiên mức giảm không nhiều nên tính theo giá bình quân thì giá xăng dầu vẫn tăng 3,49% so với tháng trước. Ngoài ra một số mặt hàng trong nhóm như phụ tùng ô tô, xe máy, sửa chữa bảo dưỡng xe... cũng tăng nhẹ góp phần làm cho nhóm giao thông tăng 1,42% so tháng trước. Hiện giá xăng E5 có giá là 20.680đ/lít, xăng A95 có giá là 22.350đ/lít. Giá dầu diesel 0.05S hiện có giá là 18.610đ/lít.

- Giá vàng và đô la Mỹ: Tháng này giá vàng và đô la Mỹ cùng chiều tăng. Giá vàng tăng với mức tăng 0,4% so tháng trước. Giá vàng 99.99 bán ra trên thị trường tư nhân phổ biến ở mức 3.483 nghìn đồng/chỉ. Giá Đô la Mỹ của các ngân hàng tháng này cũng tăng 0,23% so với tháng trước. Giá đô la Mỹ bán ra của ngân hàng ngoại thương có giá bình quân là 23.383 đ/USD.

V. VẬN TẢI VÀ DU LỊCH

1. Vận tải

Khối lượng hàng hóa vận chuyển tháng Mười đạt 65.448 nghìn tấn tăng 0,6% so tháng trước và tăng 9,1% so cùng kỳ; khối lượng hàng hóa luân chuyển đạt 5.284 triệu tấn.km tăng 0,7% và tăng 10,1% so cùng kỳ năm 2017; doanh thu vận chuyển hàng hóa đạt 2.906 tỷ đồng tăng 0,6% và tăng 11,1% so cùng kỳ. Ước tính 10 tháng, khối lượng hàng hóa vận chuyển đạt 635.675 nghìn tấn tăng 9,1% so cùng kỳ; khối lượng hàng hóa luân chuyển đạt 50.790 triệu tấn.km tăng 9,1% và doanh thu đạt 27.827 tỷ đồng tăng 8,1% so cùng kỳ năm 2017.

Số lượt hành khách vận chuyển tháng Mười đạt 50.367 nghìn hành khách tăng 0,4% so tháng trước và tăng 10,7% so cùng kỳ; số lượt hành khách luân chuyển đạt 1.819 triệu hành khách.Km tăng 0,6% và tăng 11,4%; doanh thu vận chuyển hành khách đạt 1.412 tỷ đồng tăng 0,4% và tăng 10,4%. Ước tính 10 tháng, số lượt hành khách vận chuyển đạt 473.474 nghìn hành khách tăng 9,2%; số lượt hành khách luân chuyển đạt 16.204 triệu hành khách.Km tăng 9,3% và doanh thu đạt 13.307 tỷ đồng tăng 9,8% so cùng kỳ.

Doanh thu hoạt động hỗ trợ vận tải tháng Mười ước đạt 4.192 tỷ đồng tăng 0,5% so tháng trước và tăng 11,1% so cùng kỳ. Ước tính 10 tháng doanh thu đạt 40.065 tỷ đồng tăng 9,5% so cùng kỳ năm 2017.

2. Du lịch

Trong tháng Mười, khách Quốc tế đến lưu trú tại Hà Nội ước đạt 355 nghìn lượt khách tăng 18,9% so tháng trước và tăng 1,4% so cùng kỳ. Khách

quốc tế lưu trú tại Hà Nội bằng đường hàng không là 325 nghìn lượt người tăng 19,5% so tháng trước và tăng 2,1% so cùng kỳ; đến bằng đường biển, đường bộ 30 nghìn lượt người tăng 13,3% và giảm 6%. Khách nội địa đến Hà Nội đạt 1.009 nghìn lượt khách giảm 0,6% so với tháng trước và tăng 16,8% so với cùng kỳ. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành ước đạt 5.608 tỷ đồng tăng 1,7% so với tháng trước và tăng 1% so cùng kỳ năm 2017.

Lũy kế 10 tháng năm 2018, khách du lịch đến Hà Nội ước đạt 13.104 nghìn lượt khách tăng 16,8% so cùng kỳ năm 2017. Khách trong nước đến Hà Nội đạt 9.665 nghìn lượt khách tăng 16,7% so cùng kỳ năm trước; khách quốc tế lưu trú tại Hà Nội đạt 3.439 nghìn lượt người tăng 16,9% so cùng kỳ. Trong đó, khách đến với mục đích du lịch, nghỉ dưỡng 3.104 nghìn lượt khách tăng 22,7% so cùng kỳ, khách đến vì mục đích khác 335 nghìn lượt khách giảm 19,1%. Khách quốc tế lưu trú tại Hà Nội chia theo phương tiện đến bằng đường hàng không đạt 3.141 nghìn lượt khách tăng 20,5% so cùng kỳ; đến bằng đường biển, đường bộ 298 nghìn lượt người giảm 11,6%. Khách quốc tế lưu trú tại Hà Nội đến từ một số nước tăng cao so cùng kỳ như: Trung Quốc tăng 25,4%; Malaysia tăng 27%; Anh (U.Kinhdom) tăng 170,5%; Đài Loan tăng 52%; Mỹ tăng 21,1%; Hàn Quốc tăng 17,6%...

Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành ước đạt 54.330 tỷ đồng tăng 7,1% so cùng kỳ.

VI. CÁC VẤN ĐỀ XÃ HỘI

Tình hình trật tự xã hội và an toàn giao thông trên địa bàn thành phố Hà Nội tháng Chín năm 2018

1. Số vụ phạm pháp

Trong tháng đã phát hiện 416 vụ phạm pháp hình sự giảm 11,7% so với tháng trước. Số vụ do công an khám phá được 346 vụ giảm 10,6%; số đối tượng vi phạm bị bắt, giữ theo luật là 511 người giảm 8,8% so với tháng trước.

Cũng trong tháng Chín, đã phát hiện và bắt giữ 205 vụ phạm pháp kinh tế tăng 26,5% so với tháng trước, số đối tượng phạm pháp là 214 người tăng 28,1% so với tháng trước. Thu nộp ngân sách 24,9 tỷ đồng.

2. Tệ nạn xã hội

Cũng trong tháng này đã phát hiện 44 vụ cờ bạc giảm 25,4%, số đối tượng bị bắt giữ 181 người tăng 19,9% so với tháng trước.

Tổng số vụ buôn bán, tàng trữ, vận chuyển ma túy bị phát hiện trong tháng là 206 vụ giảm 22,8% so với tháng trước, bắt giữ 251 đối tượng giảm 23,5%. Trong đó, xử lý hình sự 180 vụ giảm 29,1% với 210 đối tượng giảm 30,2% so với tháng trước.

Đã phát hiện và xử lý 434 vụ vi phạm về bảo vệ môi trường giảm 13,9% với 438 đối tượng giảm 15,9% so tháng trước. Thu nộp ngân sách 4,2 tỷ đồng tăng 35,5% so tháng trước.

3. Tình hình trật tự an toàn giao thông

Toàn Thành phố trong tháng Chín đã xảy ra 112 vụ tai nạn giao thông làm 43 người chết và 71 người bị thương. Trong đó tai nạn giao thông đường bộ là 111 vụ làm 42 người chết và 71 người bị thương; tai nạn giao thông đường sắt 01 vụ làm 01 người chết.

Chia theo mức độ tai nạn có 01 vụ rất nghiêm trọng làm 2 người chết; 41 vụ nghiêm trọng làm 41 người chết và 13 người bị thương; có 31 vụ ít nghiêm trọng làm bị thương 39 người; va chạm 39 vụ làm bị thương 19 người.

VII. TÀI CHÍNH, NGÂN HÀNG VÀ THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN

1. Thu ngân sách Nhà nước

Để phân đầu hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ thu Ngân sách năm 2018, ngay từ những ngày đầu năm Thành phố đã triển khai thực hiện quyết liệt, đồng bộ, hiệu quả, nâng cao tinh thần trách nhiệm, triển khai đầy đủ, kịp thời các nhiệm vụ, giải pháp về thu ngân sách đã đề ra cụ thể trong tháng Mười đã đôn đốc, kiểm soát số nộp ngân sách ngay sau khi hết thời hạn, đôn đốc thu và không để nợ đọng mới phát sinh. Thường xuyên phối hợp với Sở tài chính và kho bạc Thành phố để rà soát, đôn đốc kịp thời các khoản phí, lệ phí và các khoản thu khác vào ngân sách Nhà nước.

Tổng thu ngân sách tháng Mười ước thực hiện 25.810 tỷ, lũy kế 10 tháng ước thực hiện 174.854 tỷ đạt 80,1% so với dự toán pháp lệnh năm 2018 và tăng 12,4% so cùng kỳ. Trong đó, thu từ dầu thô 10 tháng đạt 2.231 tỷ tăng 7,9% so cùng kỳ và bằng 119,3% so với dự toán; thu nội địa đạt 172.623 tỷ đồng tăng 12,5% so cùng kỳ và bằng 79,8% so với dự toán.

Trong tổng thu nội địa 10 tháng năm 2018, thu từ khu vực doanh nghiệp Nhà nước Trung ương đạt 35.769 tỷ đồng tăng 10,3% so cùng kỳ; thu từ doanh nghiệp nhà nước địa phương đạt 2.208 tỷ đồng tăng 11,3%; thu từ khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 20.716 tỷ đồng tăng 5,4%; thu từ khu vực ngoài quốc doanh đạt 36.029 tỷ đồng tăng 23,8%; từ thuế thu nhập cá nhân đạt 18.350 tỷ đồng tăng 21,2%; thu tiền sử dụng đất đạt 22.133 tỷ đồng giảm 12,6%... so cùng kỳ năm 2017.

2. Tín dụng ngân hàng

Tổng nguồn vốn huy động của các tổ chức tín dụng trên địa bàn Thành phố Hà Nội tăng 13,6% so với thời điểm kết thúc năm 2017 và tăng 1,7% so với tháng trước; tổng dư nợ cho vay và đầu tư tăng 13,9% so với tháng 12 năm 2017

và tăng 1,3% so với tháng trước. Nhìn chung trong tháng Mười, hoạt động tín dụng vẫn giữ được đà tăng trưởng khá, hoạt động huy động vốn và hoạt động cho vay của các tổ chức tín dụng trên địa bàn thành phố đều có mức tăng trưởng so với cùng kỳ năm 2017, thể hiện xu hướng phát triển tích cực và thanh khoản của hệ thống tổ chức tín dụng vẫn giữ ở mức ổn định.

Hoạt động huy động vốn: Nguồn vốn huy động của các Tổ chức tín dụng trên địa bàn trong tháng Mười có tốc độ tăng trưởng khá, đảm bảo cân đối đủ để thực hiện cấp tín dụng và chấp hành các quy định của pháp luật về tỷ lệ đảm bảo hoạt động tín dụng an toàn. Nguồn vốn huy động của các Tổ chức tín dụng trên địa bàn Thành phố Hà Nội ước tính đạt 2.996 nghìn tỷ đồng tăng 1,7% so với tháng trước và tăng 13,6% so với thời điểm kết thúc năm 2017. Lượng tiền gửi đạt 2.842 nghìn tỷ đồng chiếm 94,9% trong tổng nguồn vốn huy động, tăng 1,7% so với tháng trước và tăng 14% so với tháng 12 năm 2017 (Trong đó: tiền gửi tiết kiệm đạt 1.229 nghìn tỷ đồng tăng 1,5% so tháng trước và tăng 13,6% so với tháng 12 năm 2017; tiền gửi thanh toán đạt 1.613 nghìn tỷ đồng tăng 1,8% và tăng 14,4%); phát hành giấy tờ có giá đạt 154 nghìn tỷ đồng chiếm 5,1% trong tổng nguồn vốn huy động, đồng thời tăng 1% so với tháng chín và tăng 5,1% so với thời điểm kết thúc năm 2017.

Hoạt động tín dụng: Tổng dư nợ tín dụng trên địa bàn Thành phố tính đến hết tháng Mười ước đạt 1.822 nghìn tỷ đồng tăng 1,3% so tháng trước và tăng 13,9% so với thời điểm cuối tháng 12 năm 2017. Trong đó: dư nợ cho vay đạt 1.598 nghìn tỷ đồng chiếm 87,7% và đầu tư đạt 224 nghìn tỷ đồng chiếm 12,3% trong tổng dư nợ tín dụng.

Dư nợ cho vay phân theo kỳ hạn cho vay, với dư nợ ngắn hạn đạt 665 nghìn tỷ đồng tăng 1,8% so với tháng trước và 14,5% so với tháng 12 năm 2017; dư nợ trung hạn và dài hạn đạt 933 nghìn tỷ đồng tăng 1,2% so với tháng trước và tăng 14,8% so với tháng 12 năm 2017.

Dư nợ cho vay phân theo nội, ngoại tệ với số dư nợ bằng VNĐ đạt 1.400 nghìn tỷ đồng tăng 1,6% so tháng trước và 15,1% so với tháng 12 năm 2017; dư nợ bằng ngoại tệ đạt 198 nghìn tỷ đồng tăng 0,5% so với tháng trước và tăng 12,3% so với tháng 12 năm 2017.

Về chất lượng tín dụng, các tổ chức tín dụng tiếp tục đảm bảo các tỷ lệ an toàn vốn, an toàn trong hoạt động ngân hàng, chú trọng quản trị rủi ro thanh khoản và xử lý nợ xấu, nâng cao chất lượng tín dụng, sẵn sàng đáp ứng nhu cầu thanh toán của nền kinh tế. Theo dự kiến đến cuối tháng Mười, tỷ lệ nợ quá hạn trên tổng dư nợ chiếm 2,4% trong tổng dư nợ và 2,7% trong tổng dư nợ cho vay.

3. Thị trường chứng khoán

Kết thúc phiên giao dịch ngày 15/10/2018, trên hai sàn giao dịch chứng khoán HNX và Upcom do Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội quản lý có 1.160 doanh nghiệp niêm yết. Trong đó, có 374 doanh nghiệp niêm yết và 786 doanh nghiệp đăng ký giao dịch. Giá trị niêm yết trên toàn thị trường đạt 434.654 tỷ đồng, tăng 19,2% so đầu năm (trong đó, HNX đạt 123.753 tỷ đồng, tăng 4,7%; Upcom đạt 310.901 tỷ đồng, tăng 26,2%). Giá trị vốn hóa khi kết thúc phiên giao dịch ngày 15/10 đạt 929.668 tỷ đồng, tăng 3,2% so đầu năm (trong đó, HNX đạt 194.450 tỷ đồng, giảm 12,8%; Upcom đạt 735.218 tỷ đồng, tăng 8,5%).

Thị trường cổ phiếu niêm yết (HNX)

Trong những phiên giao dịch đầu tháng Mười, thị trường chứng khoán Việt Nam đã chịu ảnh hưởng tiêu cực từ những thông tin bất ổn trên thế giới như cuộc chiến tranh thương mại Mỹ - Trung và lộ trình tăng lãi suất của FED đã gây tâm lý hoài nghi của các nhà đầu tư trong nước về triển vọng kinh tế dài hạn của Việt Nam. Trong 11 phiên giao dịch đầu tháng Mười, chỉ số HNXindex đã có 8 phiên giảm và 3 phiên tăng, đáng chú ý nhất phiên giao dịch ngày 11/10 thị trường đã giảm 6,59 điểm tương đương 5,79%. Kết thúc phiên giao dịch ngày 15/10, chỉ số HNXindex đạt 107,67 điểm, giảm 7,9% so đầu năm (chỉ số HNX30 đạt 196,07 điểm, giảm 11,5%; chỉ số VNXAllshare đạt 1.342,83 điểm, giảm 4,2%).

Khối lượng giao dịch trong 11 phiên đầu tháng Mười đạt 615 triệu CP, giá trị giao dịch đạt 8.620 tỷ đồng (trong đó, giao dịch khớp lệnh đạt 578 triệu CP, giá trị đạt 8.067 tỷ đồng; giao dịch thỏa thuận đạt 37 triệu CP, giá trị giao dịch đạt 553 tỷ đồng). Bình quân một phiên giao dịch có 56 triệu CP được chuyển nhượng, với giá trị chuyển nhượng bình quân đạt 784 tỷ đồng, tăng 4,5% về khối lượng và 9,3% về giá trị so với bình quân chung tháng Chín.

Lũy kế từ đầu năm, khối lượng giao dịch đạt 10.892 triệu CP được chuyển nhượng, giá trị chuyển nhượng đạt 167.282 tỷ đồng, tăng 1% về khối lượng và 44% về giá trị so cùng kỳ năm trước.

Hoạt động cấp mã giao dịch và số tài khoản của các nhà đầu tư (NĐT)

Tháng Chín, Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD) đã cấp mới được 289 mã số cho các NĐT nước ngoài (trong đó, tổ chức 41; cá nhân 248). Tính chung 9 tháng, VSD đã cấp mới được 4.704 mã số giao dịch cho các NĐT nước ngoài, tăng 127,1% so cùng kỳ (trong đó, 428 tổ chức tăng 32,9%; 4.276 cá nhân tăng 144,5%), đưa tổng số mã giao dịch hiện có của các NĐT đạt 28.181. Cũng trong tháng Chín, số tài khoản của các NĐT được cấp mới đạt 16.476 tài khoản (trong đó, tài khoản của các NĐT trong nước đạt 16.200; NĐT

nước ngoài đạt 276). Tính chung 9 tháng, tài khoản của các NĐT được cấp mới đạt 217.446 tài khoản, tăng 34,9% so cùng năm trước, đưa tổng số tài khoản của các NĐT hiện có đạt 2.125 nghìn tài khoản.

Nơi nhận:

- Tổng cục Thống kê;
- Thường trực Thành uỷ;
- Thường trực UBND Thành phố;
- Một số Sở, ngành Thành phố;
- Các đơn vị thuộc Cục Thống kê;
- Cục Thống kê một số tỉnh, TP;
- Lưu VT, TH.

CỤC TRƯỞNG

(Đã ký)

Đỗ Ngọc Khải

1. Một số chỉ tiêu chủ yếu 10 tháng năm 2018

	Đơn vị tính	Ước tính 10 tháng năm 2018	Ước 10 tháng năm 2018 so với 10 tháng năm 2017 (%)
1. Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp (IIP)	%	-	107,3
2. Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý	Tỷ đồng	28267	105,9
3. Tổng mức bán ra và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	2040477	109,0
4. Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	412902	108,6
5. Doanh thu hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành	Tỷ đồng	54330	107,1
6. Kim ngạch xuất khẩu	Triệu USD	11568	120,1
7. Kim ngạch nhập khẩu	Triệu USD	25227	107,4
8. Doanh thu hoạt động ngành vận tải	Tỷ đồng	81199	109,1
9. Khách du lịch đến Hà Nội	1000 Lượt khách	13104	116,8
<i>Trong đó: Khách quốc tế (do cơ sở lưu trú phục vụ)</i>	<i>1000 Lượt khách</i>	<i>3439</i>	<i>116,9</i>
10. Tổng nguồn vốn huy động của các tổ chức tín dụng đến cuối tháng báo cáo	Tỷ đồng	2995512	117,2
11. Tổng dư nợ của các tổ chức tín dụng đến cuối tháng báo cáo	Tỷ đồng	1821783	117,3
12. Tổng thu ngân sách Nhà nước	Tỷ đồng	174854	112,4

2. Tiến độ sản xuất nông nghiệp đến hết tháng 10 năm 2018

	Thực hiện kỳ trước	Thực hiện kỳ báo cáo	thực hiện Kỳ báo cáo so với cùng kỳ (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm (Ha)			
Lúa			
Lúa đông xuân	-	-	-
Lúa mùa	-	-	-
Các loại cây khác (Ha)			
Ngô	3583	3126	87,3
Khoai lang	600	581	96,8
Đậu tương	1450	948	65,4
Lạc	100	81	81,0
Rau các loại	5250	5200	99,1
Đậu các loại	105	100	95,2
Sản lượng thu hoạch các loại cây trồng (Tấn)			
Lúa			
Lúa đông xuân	-	-	-
Lúa mùa	-	-	-
Các loại cây khác			
Ngô	-	-	-
Khoai lang	-	-	-
Đậu tương	-	-	-
Lạc	-	-	-
Rau các loại	-	-	-
Đậu các loại	-	-	-

3. Kết quả sản xuất vụ mùa năm 2018

	Thực hiện vụ mùa năm trước	Ước tính vụ mùa năm báo cáo	Vụ đông xuân năm báo cáo so với vụ đông xuân năm trước (%)
Sản lượng lương thực có hạt (Tấn)	477545	466537	97,7
Diện tích, năng suất và sản lượng một số cây trồng			
<i>Lúa mùa</i>			
Diện tích (Ha)	92959	86415	93,0
Năng suất (Tạ/ha)	49,1	51,8	105,5
Sản lượng (Tấn)	456672	447658	98,0
<i>Ngô</i>			
Diện tích thu hoạch (Ha)	4205	3865	91,9
Năng suất thu hoạch (Tạ/ha)	49,6	48,8	98,4
Sản lượng thu hoạch (Tấn)	20873	18879	90,4
<i>Khoai lang</i>			
Diện tích thu hoạch (Ha)	350	331	94,5
Năng suất thu hoạch (Tạ/ha)	96,2	95,6	99,4
Sản lượng thu hoạch (Tấn)	3365	3160	93,9
<i>Đậu tương</i>			
Diện tích thu hoạch (Ha)	875	644	73,6
Năng suất thu hoạch (Tạ/ha)	19,2	17,9	93,2
Sản lượng thu hoạch (Tấn)	1681	1153	68,6
<i>Lạc</i>			
Diện tích thu hoạch (Ha)	674	572	84,8
Năng suất thu hoạch (Tạ/ha)	23,2	23,1	99,6
Sản lượng thu hoạch (Tấn)	1562	1319	84,5
<i>Rau các loại</i>			
Diện tích thu hoạch (Ha)	8800	9294	105,6
Năng suất thu hoạch (Tạ/ha)	189,6	185,8	98,0
Sản lượng thu hoạch (Tấn)	166810	172691	103,5

4. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng Mười và 10 tháng năm 2018

	Đơn vị tính: %			
	Thực hiện tháng 09/2018 so với cùng kỳ	Ước tính tháng 10/2018 so với tháng 09/2018	Ước tính tháng 10/2018 so với cùng kỳ	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 10/2018 so với cùng kỳ
Toàn ngành công nghiệp	105,3	105,9	108,2	107,3
Khai khoáng	81,1	100,5	96,4	90,4
Khai khoáng khác	81,1	100,5	96,4	90,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo	105,0	106,6	108,1	107,3
Sản xuất chế biến thực phẩm	108,1	104,7	107,1	100,4
Sản xuất đồ uống	117,8	110,1	100,7	112,6
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	106,6	115,2	117,9	109,3
Dệt	103,7	99,2	105,9	114,1
Sản xuất trang phục	132,0	104,4	125,1	111,4
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	141,3	107,6	188,1	125,9
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	125,1	101,8	123,1	120,4
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	105,8	95,8	95,3	108,7
In, sao chụp bản ghi các loại	76,8	108,0	89,1	111,2
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	81,3	105,1	90,1	96,2
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	101,9	111,2	85,3	107,1
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	129,2	104,5	134,8	114,2
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	97,4	114,4	104,0	104,9
Sản xuất kim loại	97,9	99,8	104,9	96,4
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	103,2	103,5	100,6	112,5
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	108,1	108,1	107,1	103,2
Sản xuất thiết bị điện	102,1	113,2	103,4	98,5
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	110,1	101,9	108,8	107,8
Sản xuất xe có động cơ	79,3	113,9	98,0	93,0
Sản xuất phương tiện vận tải khác	107,2	105,3	114,7	102,7
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	102,2	109,0	116,3	103,9
Công nghiệp chế biến chế tạo khác	109,6	109,1	111,9	119,8
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	110,5	96,5	78,9	108,7

4. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng Mười và 10 tháng năm 2018 (Tiếp theo)

	Đơn vị tính: %			
	Thực hiện tháng 09/2018 so với cùng kỳ	Ước tính tháng 10/2018 so với tháng 09/2018	Ước tính tháng 10/2018 so với cùng kỳ	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 10/2018 so với cùng kỳ
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, và điều hoà không khí	110,0	99,7	109,6	108,6
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, và điều hoà không khí	110,0	99,7	109,6	108,6
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	108,7	99,4	109,6	107,8
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	103,8	96,9	101,7	104,5
Thoát nước và xử lý nước thải	124,5	104,8	125,3	106,0
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	109,3	101,1	118,4	120,4

5. Sản phẩm chủ yếu ngành công nghiệp tháng Mười và 10 tháng năm 2018

	Đơn vị tính	Thực hiện 09 tháng năm 2018	Ước tính tháng 10/2018	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 10/2018	Ước tính tháng 10/2018 so với cùng kỳ (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 10/2018 so với cùng kỳ (%)
- Đá xây dựng khác	1000 M ³	6787	663	7450	96,3	91,8
- Sữa và kem chưa cô đặc, chưa pha thêm đường và chất ngọt khác các loại	1000 Lít	40402	5068	45470	100,5	105,7
- Sữa và kem dạng bột, hạt hoặc các thể rắn khác có hàm lượng chất béo không quá 1,5%	Tấn	2508	252	2760	114,0	106,6
- Kẹo cứng, kẹo mềm	Tấn	19339	2327	21666	97,4	114,4
- Bia các loại	1000 Lít	318949	43018	361967	101,2	101,7
- Thuốc lá có đầu lọc	Triệu Bao	1035	136	1171	117,9	109,2
- Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần sóc cho người lớn dệt kim hoặc đan móc	1000 Cái	14530	1504	16034	115,0	118,3
- Áo sơ mi cho người lớn dệt kim hoặc đan móc	1000 Cái	20453	2362	22815	140,8	122,5
- Áo sơ mi cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 Cái	57456	8171	65627	114,2	103,7
- Giày, dép các loại	1000 Đôi	13041	1660	14701	158,4	125,0
- Cửa sổ, cửa ra vào bằng gỗ	M ²	60198	8240	68438	148,7	162,3
- Bao bì và túi bằng giấy (trừ giấy nhẵn)	1000 Chiếc	95920	11364	107284	172,1	64,5
- Thùng, hộp bằng bìa cứng (trừ bìa nhẵn)	1000 Chiếc	186754	22044	208798	72,1	83,6
- Giấy và bìa nhẵn	Tấn	86783	10458	97241	98,0	102,7
- Băng vệ sinh, tả lót cho trẻ sơ sinh và các sản phẩm vệ sinh tương tự	Tấn	60067	6090	66157	108,0	139,8
- Sổ sách, vở, giấy thép	Tấn	8771	1141	9912	182,6	186,1
- Phân bón các loại	Tấn	226736	18906	245642	98,9	86,5
- Thuốc trừ sâu khác và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	Tấn	10506	787	11293	116,6	98,0
- Thuốc chứa Pênixilin hoặc kháng sinh khác dạng viên	Triệu viên	513410	75335	588745	92,5	137,5
- Thuốc chứa Pênixilin hoặc kháng sinh khác dạng bột/ cốm	Kg	55715	5859	61574	66,7	70,6
- Dược phẩm khác chưa phân vào đâu	Tấn	2489	219	2708	77,2	107,0
- Dung dịch đậm huyết thanh	1000 Lít	8449	881	9329	101,0	122,4
- Cửa ra vào, cửa sổ, khung và ngưỡng cửa của cửa ra vào bằng plasstic	Tấn	28270	6409	34679	215,8	138,9
- Sản phẩm bằng plastic còn lại chưa được phân vào đâu	Tấn	23489	2490	25979	94,4	108,2
- Sản phẩm vệ sinh gắn cố định bằng gốm sứ	1000 Cái	2112	315	2427	134,0	127,7
- Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	1000 M ³	2960	319	3279	85,2	94,8

5. Sản phẩm chủ yếu ngành công nghiệp tháng Mười và 10 tháng năm 2018(tiếp theo)

	Đơn vị tính	Thực hiện 09 tháng năm 2018	Ước tính tháng 10/2018	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 10/2018	Ước tính tháng 10/2018 so với cùng kỳ (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 10/2018 so với cùng kỳ (%)
- Thép không gỉ và thép hợp kim khác ở dạng bán thành phẩm	Tấn	28550	3126	31676	105,2	85,2
- Ống khác không nối, mặt cắt hình tròn bằng thép không gỉ và thép hợp kim khác	Tấn	45220	6210	51430	96,2	120,4
- Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép	M ²	778314	103460	881774	115,5	127,9
- Máy in-copy, in bằng công nghệ in phun có thể kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng	1000 Cái	4336	589	4925	114,4	104,3
- Trạm (thiết bị) thu phát gốc	1000 Cái	1412	151	1563	64,0	90,9
- Máy biến thế điện sử dụng điện môi lỏng công suất sử dụng không quá 650 kVA	Chiếc	1488	171	1659	111,8	122,8
- Máy biến áp dùng cho thiết bị đo lường có công suất ≤ 1 kVA	Chiếc	453	66	519	106,5	131,1
- Máy biến thế tăng/giảm điện áp, biến áp trượt, bộ ổn định điện áp có công suất ≤ 1kVA	Chiếc	54	14	68	23,0	6,8
- Máy biến thế điện khác có công suất > 16 kVA nhưng ≤ 500 kVA	Chiếc	2571	291	2862	98,0	78,9
- Máy biến thế điện khác có công suất > 500 kVA	Chiếc	777	96	873	126,3	108,6
- Bộ phận của thiết bị phân phối và điều khiển điện	Tấn	394	52	446	148,6	93,9
- Tủ lạnh, loại sử dụng trong gia đình	Cái	377469	54097	431566	107,0	92,9
- Quạt bàn, quạt sàn, quạt tường, quạt cửa sổ, quạt trần hoặc quạt mái, có động cơ gắn liền, với công suất không quá 125W	1000 Cái	3201	108	3309	115,5	119,2
- Xe có động cơ dùng để chở dưới 10 người khác	Chiếc	4598	540	5138	88,4	65,7
- Xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nóng, có tổng trọng tải tối đa 5 tấn	Chiếc	1568	299	1867	64,3	52,7
- Thiết bị khác dùng cho động cơ của xe có động cơ	1000 Cái	24093	2439	26533	91,8	121,0
- Phụ tùng khác của xe có động cơ	1000 Cái	339682	36115	375797	97,3	103,6
- Xe mô tô, xe máy có gắn động cơ phụ trợ với động cơ piston đốt trong xi lanh > 50cc nhưng ≤ 250cc	Chiếc	570487	73050	643537	112,0	93,4
- Các bộ phận và phụ tùng của xe mô tô, xe máy và xe thùng khác	Tấn	178942	20361	199303	117,5	115,7
- Tủ bằng gỗ khác (trừ tủ bếp)	1000 Chiếc	461	56	517	122,0	127,3
- Bàn bằng gỗ các loại	1000 Chiếc	4039	504	4542	105,7	97,8
- Ghế có khung bằng kim loại	1000 Chiếc	989	107	1096	83,7	60,2
- Điện thương phẩm	Triệu Kwh	16941	2220	19161	109,6	111,0
- Nước uống được	1000 M ³	163843	19469	183312	102,9	104,4

**6. Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước
do địa phương quản lý tháng Mười và 10 tháng năm 2018**

	Kế hoạch năm 2018 (Tỷ đồng)	Thực hiện 09 tháng năm 2018 (Tỷ đồng)	Ước tính tháng 10/2018 (Tỷ đồng)	Cộng dồn thực hiện đến tháng 10/2018 (Tỷ đồng)	Ước tính tháng 10/2018 so với cùng kỳ (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 10/2018 so với cùng kỳ (%)
TỔNG SỐ	38099	24804	3463	28267	110,8	105,9
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	20488	13629	1869	15498	116,5	98,9
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	17476	11249	1455	12704	119,3	102,4
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	1379	884	115	999	13,4	17,3
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	161	84	12	96	151,6	139,1
Vốn nước ngoài (ODA)	2509	2089	360	2449	100,4	80,5
Xổ số kiến thiết	342	207	42	249	230,9	162,8
Vốn khác	-	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	16522	10438	1494	11932	103,8	115,8
Vốn cân đối ngân sách huyện	13877	8750	1264	10014	105,9	117,7
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	7434	4626	753	5379	120,2	142,6
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	2645	1688	230	1918	93,2	106,9
Vốn khác	-	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	1089	737	100	837	121,9	114,3
Vốn cân đối ngân sách xã	770	532	66	598	107,9	108,4
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	471	323	50	373	150,1	138,9
Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	319	205	34	239	163,6	132,3
Vốn khác	-	-	-	-	-	-

**7. Tổng mức lưu chuyển hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng xã hội
tháng Mười và 10 tháng năm 2018**

	Thực hiện 09 tháng năm 2018 (Tỷ đồng)	Ước tính tháng 10/2018 (Tỷ đồng)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 10/2018 (Tỷ đồng)	Ước tính tháng 10/2018 so với cùng kỳ (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 10/2018 so với cùng kỳ (%)
Tổng mức bán ra và doanh thu dịch vụ	1820712	219765	2040477	106,0	109,0
Phân theo loại hình kinh tế					
Nhà nước	261832	31300	293132	95,5	105,2
Ngoài Nhà nước	1422806	172815	1595621	108,5	110,2
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	136074	15650	151724	102,5	104,5
Chia theo ngành hoạt động					
Thương nghiệp	1415117	175300	1590417	106,3	109,7
Khách sạn, nhà hàng	40640	4650	45290	101,6	107,3
Du lịch lữ hành	8081	958	9039	98,2	105,9
Dịch vụ	356874	38857	395731	105,3	106,7
Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ	367972	44930	412902	106,2	108,6
Phân theo loại hình kinh tế					
Nhà nước	66439	7930	74369	107,1	108,3
Ngoài Nhà nước	279727	34440	314167	106,3	109,0
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	21806	2560	24366	101,4	104,5
Chia theo ngành hoạt động					
Thương nghiệp	221194	28080	249274	109,7	111,8
Khách sạn, nhà hàng	40641	4650	45291	101,6	107,3
Du lịch lữ hành	8081	958	9039	98,2	105,9
Dịch vụ	98056	11242	109298	100,6	102,7
Cơ cấu tổng mức bán lẻ (%)					
Nhà nước	18,1	17,6	18,0	-	-
Ngoài Nhà nước	76,0	76,7	76,1	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	5,9	5,7	5,9	-	-

8. Doanh thu bán lẻ hàng hoá tháng Mười và 10 tháng năm 2018

	Thực hiện 09 tháng năm 2018 (Tỷ đồng)	Ước tính tháng 10/2018 (Tỷ đồng)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 10/2018 (Tỷ đồng)	Ước tính tháng 10/2018 so với cùng kỳ (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 10/2018 so với cùng kỳ (%)
Tổng số	221194	28080	249274	109,7	111,8
Phân theo loại hình kinh tế					
Nhà nước	23568	2950	26518	113,0	108,8
Ngoài Nhà nước	187791	23890	211681	109,3	112,3
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	9835	1240	11075	110,4	109,9
Phân theo nhóm hàng					
Lương thực, thực phẩm	50834	6595	57429	118,4	119,3
Hàng may mặc	15774	2045	17819	108,6	110,4
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	26489	3450	29939	103,5	110,8
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	4976	620	5596	97,3	106,3
Gỗ và vật liệu xây dựng	5428	685	6113	97,2	109,3
Ô tô các loại	31215	3730	34945	110,3	106,8
Phương tiện đi lại, trừ ô tô (kể cả phụ tùng)	8456	1058	9514	107,4	107,3
Xăng, dầu các loại	31838	4130	35968	107,9	109,0
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu)	2592	333	2925	119,7	112,8
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	6072	730	6802	98,7	106,4
Hàng hóa khác	31182	3950	35132	111,5	114,3
Doanh thu dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	6338	754	7092	106,0	109,9

9. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống và du lịch lữ hành tháng Mười và 10 tháng năm 2018

	Thực hiện 09 tháng năm 2018 (Tỷ đồng)	Ước tính tháng 10/2018 (Tỷ đồng)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 10/2018 (Tỷ đồng)	Ước tính tháng 10/2018 so với cùng kỳ (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 10/2018 so với cùng kỳ (%)
Tổng số	48722	5608	54330	101,0	107,1
Phân theo loại hình kinh tế					
Nhà nước	1916	218	2134	100,0	101,6
Ngoài nhà nước	39105	4525	43630	100,9	107,3
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	7701	865	8566	101,9	107,5
Phân theo ngành hoạt động					
Doanh thu lưu trú	7313	855	8168	97,2	104,6
Doanh thu ăn uống	33328	3795	37123	102,7	107,9
Doanh thu lữ hành	8081	958	9039	98,2	105,9

10. Kim ngạch xuất khẩu tháng Mười và 10 tháng năm 2018

	Thực hiện 09 tháng năm 2018 (Triệu USD)	Ước tính tháng 10/2018 (Triệu USD)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 10/2018 (Triệu USD)	Ước tính tháng 10/2018 so với cùng kỳ (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 10/2018 so với cùng kỳ (%)
Tổng số	10343	1225	11568	124,6	120,1
Phân theo loại hình kinh tế					
Nhà nước	1436	163	1599	133,9	114,7
Ngoài Nhà nước	3984	512	4496	164,0	135,1
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	4923	550	5473	100,2	111,5
Phân theo nhóm hàng					
Hàng nông sản	1105	88	1193	151,7	142,4
<i>Trong đó: + Gạo</i>	557	20	577	227,6	217,0
+ Cà phê	201	10	211	102,3	104,8
+ Hạt tiêu	53	7	60	245,0	70,8
+ Chè	53	8	61	88,7	80,6
Hàng may, dệt	1362	190	1552	135,7	120,1
Giày dép các loại và SP từ da	176	12	188	95,5	100,5
Hàng điện tử	411	43	454	117,6	113,8
Linh kiện máy tính và thiết bị ngoại vi	1332	159	1491	97,5	108,9
Hàng thủ công mỹ nghệ	149	14	163	81,8	106,4
Xăng dầu (tạm nhập, tái xuất)	724	140	864	309,5	166,2
Máy móc thiết bị phụ tùng	1262	95	1357	58,1	93,6
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	262	30	292	96,2	98,9
Phương tiện vận tải và phụ tùng	803	97	900	133,1	114,2
Hàng hoá khác	2757	357	3114	147,0	133,1

11. Kim ngạch nhập khẩu tháng Mười và 10 tháng năm 2018

	Thực hiện 09 tháng năm 2018 (Triệu USD)	Ước tính tháng 10/2018 (Triệu USD)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 10/2018 (Triệu USD)	Ước tính tháng 10/2018 so với cùng kỳ (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 10/2018 so với cùng kỳ (%)
Tổng số	22557	2670	25227	112,9	107,4
Phân theo loại hình kinh tế					
Nhà nước	9880	1040	10920	93,7	99,7
Ngoài Nhà nước	7802	1035	8837	148,5	120,5
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	4875	595	5470	106,4	105,1
Phân theo nhóm hàng chủ yếu					
Máy móc thiết bị, phụ tùng	6487	890	7377	171,3	124,1
Vật tư, nguyên liệu (trừ xăng dầu)	9435	1220	10655	141,1	131,7
<i>Trong đó: + Sắt thép</i>	1206	160	1366	119,0	107,5
+ <i>Phân bón</i>	130	9	139	54,4	81,4
+ <i>Hoá chất</i>	349	36	385	102,1	122,7
+ <i>Chất dẻo</i>	942	115	1057	137,2	122,8
+ <i>Xăng dầu</i>	3971	300	4271	79,6	126,3
Hàng hoá khác	6635	560	7195	57,1	76,1

**12. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải
tháng Mười và 10 tháng năm 2018**

	Thực hiện 09 tháng năm 2018 (Tỷ đồng)	Ước tính tháng 10/2018 (Tỷ đồng)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 10/2018 (Tỷ đồng)	Ước tính tháng 10/2018 so với cùng kỳ (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 10/2018 so với cùng kỳ (%)
Tổng số	72689	8510	81199	111,0	109,1
Vận tải hành khách	11895	1412	13307	110,4	109,8
Đường bộ	11826	1404	13230	110,3	109,8
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	69	8	77	122,9	110,3
Đường hàng không	-	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	24921	2906	27827	111,1	108,1
Đường bộ	19246	2232	21478	109,0	107,5
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	5675	674	6349	118,7	110,1
Đường hàng không	-	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	35873	4192	40065	111,1	109,5
Đường bộ	29928	3482	33410	107,7	109,6
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	5945	710	6655	131,8	109,2
Đường hàng không	-	-	-	-	-

13. Vận chuyển hành khách và vận tải hàng hóa tháng Mười và 10 tháng năm 2018

	Thực hiện 09 tháng năm 2018	Ước tính tháng 10/2018	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 10/2018	Ước tính tháng 10/2018 so với cùng kỳ (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 10/2018 so với cùng kỳ (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn hành khách)	423107	50367	473474	110,7	109,2
Đường bộ	420148	50025	470173	110,7	109,2
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	2959	342	3301	115,2	110,6
Đường hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Triệu HK.Km)	14386	1819	16204	111,4	109,3
Đường bộ	14321	1811	16132	111,4	109,3
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	64	8	72	117,9	109,7
Đường hàng không	-	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	570227	65448	635675	109,1	109,1
Đường bộ	467435	53715	521150	108,2	109,0
Đường sắt					
Đường thủy	102792	11733	114525	113,5	109,8
Đường hàng không					
II. Luân chuyển (Triệu tấn.km)	45506	5284	50790	110,1	109,1
Đường bộ	24388	2824	27212	102,2	109,1
Đường sắt					
Đường thủy	21118	2460	23578	120,8	109,2
Đường hàng không					

14. Khách du lịch tháng Mười và 10 tháng năm 2018

	Thực hiện 09 tháng năm 2018 (1000 lượt khách)	Ước tính tháng 10/2018 (1000 lượt khách)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 10/2018 (1000 lượt khách)	Ước tính tháng 10/2018 so với cùng kỳ (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 10/2018 so với cùng kỳ (%)
Khách du lịch					
Khách đến Hà Nội	11740	1364	13104	112,3	116,8
a. Khách trong nước	8656	1009	9665	116,8	116,7
<i>Chia ra</i>					
- Khách trong ngày	4288	480	4768	121,5	127,2
- Khách ngủ qua đêm	4368	529	4897	112,8	108,0
b. Khách quốc tế (do cơ sở lưu trú phục vụ)	3084	355	3439	101,4	116,9
Khách do cơ sở lữ hành phục vụ	1710	218	1928	121,9	123,7
- Khách quốc tế	1006	135	1141	128,6	143,3
- Khách trong nước	704	83	787	112,5	103,2

15. Trật tự, an toàn xã hội

Tháng 09
năm 2018

Tai nạn giao thông

Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	112
Đường bộ	111
Đường sắt	1
Đường thủy	-
Số người chết (Người)	43
Đường bộ	42
Đường sắt	1
Đường thủy	-
Số người bị thương (Người)	71
Đường bộ	71
Đường sắt	-
Đường thủy	-

16. Tín dụng ngân hàng

	Thực hiện đến tháng 09 năm 2018 (Tỷ đồng)	Ước tính đến tháng 10 năm 2018 (Tỷ đồng)	Ước tháng 10 năm 2018 so với tháng 12 năm 2017 (%)	Ước tháng 10 năm 2018 so với tháng trước (%)
I. Nguồn vốn huy động	2946804	2995512	113,6	101,7
1. Tiền gửi	2794532	2841720	114,0	101,7
- Tiền gửi tiết kiệm	1210319	1229023	113,6	101,5
- Tiền gửi thanh toán	1584213	1612697	114,4	101,8
2. Phát hành giấy tờ có giá	152272	153792	105,1	101,0
<i>Trong đó: Đồng Việt Nam</i>	152265	153785	105,1	101,0
II. Tổng dư nợ	1799291	1821783	113,9	101,3
1. Dư nợ cho vay	1575078	1597680	114,7	101,4
- Dư nợ ngắn hạn	653171	665123	114,5	101,8
- Dư nợ trung và dài hạn	921907	932557	114,8	101,2
2. Đầu tư	224213	224103	108,1	100,0
- Dư nợ ngắn hạn	35518	35512	102,5	100,0
- Dư nợ trung và dài hạn	188695	188591	109,2	99,9

17. Thu ngân sách nhà nước

	Ước tính 10 tháng năm 2018 (Tỷ đồng)	Ước tính 10 tháng năm 2018 so với dự toán (%)	Ước tính 10 tháng năm 2018 so với cùng kỳ (%)
I. TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	174854	80,1	112,4
1. Thu dầu thô	2231	119,3	107,9
2. Thu nội địa không kể dầu thô	172623	79,8	112,5
<i>Trong đó:</i>			
- Khu vực DNNN Trung ương	35769	67,7	110,3
- Khu vực DNNN địa phương	2208	80,3	111,3
- Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài	20716	67,7	105,4
- Khu vực CTN và dịch vụ ngoài quốc doanh	36029	85,8	123,8
- Thuế thu nhập cá nhân	18350	78,4	121,2
- Thu tiền sử dụng đất	22133	86,8	87,4
- Thu lệ phí trước bạ	4837	69,1	102,3
- Thu phí và lệ phí tính cân đối ngân sách	11797	76,1	101,7

18. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ

Đơn vị tính: %					
	Chỉ số giá tháng Mười so với:				Chỉ số giá bình quân kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước
	Kỳ gốc 2014	Cùng kỳ năm nước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG	112,82	105,06	105,29	100,24	104,09
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	108,71	105,68	107,02	99,92	103,69
Trong đó:					
Lương thực	105,71	101,59	97,96	99,97	104,04
Thực phẩm	109,30	106,51	109,10	99,88	103,85
Ăn uống ngoài gia đình	108,32	105,02	105,02	100,00	103,14
Đồ uống và thuốc lá	107,26	101,93	101,64	100,16	101,77
May mặc, giày dép và mũ nón	108,85	103,83	103,06	100,48	102,39
Nhà ở và vật liệu xây dựng	114,37	105,09	105,07	100,31	105,22
Thiết bị và đồ dùng gia đình	106,42	102,55	102,25	100,23	102,35
Thuốc và dịch vụ y tế	167,33	97,52	97,41	100,09	104,91
Giao thông	95,89	107,02	105,61	101,42	105,59
Bưu chính viễn thông	97,77	97,16	97,16	99,82	98,47
Giáo dục	150,12	112,65	112,65	100,03	106,72
Văn hoá, giải trí và du lịch	109,24	104,90	104,61	100,44	103,33
Hàng hóa và dịch vụ khác	110,43	102,40	101,81	100,07	102,59
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	105,02	97,11	97,95	100,40	103,55
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	110,24	102,74	102,77	100,23	100,98